

Luật số: /2026/QH16

DỰ THẢO

02/07/2026

LUẬT



SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM SỐ 46/2010/QH12, LUẬT PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN SỐ 14/2022/QH15 VÀ LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG SỐ 32/2024/QH15

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12, Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 15 Điều 4 như sau:

“15. Chủ trì lập, theo dõi, dự báo và phân tích kết quả thực hiện cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam; lập, theo dõi và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 như sau:

“3. Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước. Ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không có trụ sở của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, việc thực hiện các giao dịch cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.”.

4. Bổ sung Điều 31a vào trước Điều 31 như sau:

“Điều 31a. Nguyên tắc sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam

Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước để xây dựng Bảng cân đối tiền tệ, xây dựng cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam, xây dựng trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam và đánh giá, dự báo xu hướng phát triển của thị trường tiền tệ nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, công tác quản lý ngoại hối.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Vốn pháp định

Vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do ngân sách nhà nước cấp. Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do Chính phủ quy định.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Thu, chi tài chính

Thu chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước phản ánh hoạt động thực hiện các chức năng của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Luật này. Chính phủ quy định nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính và việc xác định kết quả tài chính phù hợp với hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Kết quả tài chính

Kết quả tài chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước được xác định bằng nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ các khoản chi phí (bao gồm chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý) và các khoản dự phòng rủi ro.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Các quỹ

1. Ngân hàng Nhà nước được trích từ kết quả tài chính hằng năm để lập các quỹ sau đây:

- a) Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia;
- b) Quỹ dự phòng tài chính;
- c) Quỹ khác do Chính phủ quy định.

2. Mức trích lập và việc sử dụng các quỹ tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Kết quả tài chính của Ngân hàng Nhà nước sau khi trích lập các quỹ tại khoản 1 Điều này và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có) được nộp vào ngân sách nhà nước.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng giám sát ngân hàng

1. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Báo cáo, giải trình đối với kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

3. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.”.

11. Bổ sung điểm h vào sau điểm g khoản 2 Điều 59 như sau:

“h) Áp dụng một hoặc một số tỷ lệ an toàn khác so với mức quy định để thực hiện yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng phải xây dựng và thực hiện lộ trình để đảm bảo tuân thủ mức quy định.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

“Điều 62. Kiểm toán nội bộ

Ngân hàng Nhà nước thực hiện kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ theo Quy chế kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.”.

13. Bãi bỏ khoản 2 Điều 22, khoản 5 Điều 32, Điều 49.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 như sau:

7. Chủ sở hữu hưởng lợi là một hoặc nhiều cá nhân bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát trên thực tế đối với khách hàng, thỏa thuận pháp lý, hoặc thực sự chi phối hoặc hưởng lợi từ giao dịch được khách hàng thực hiện thay mặt họ.”.

2. Bổ sung điểm n vào sau điểm m khoản 1 Điều 4 như sau:

“n) Dịch vụ tài sản mã hóa”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 9 như sau:

“c) Khi nghi ngờ khách hàng hoặc giao dịch của khách hàng hoặc các bên liên quan đến giao dịch, kể cả trường hợp giao dịch chưa hoàn thành, có liên quan đến rửa tiền;”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đối với khách hàng cá nhân có một quốc tịch là người Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại liên lạc; số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; địa chỉ đăng ký thường trú và nơi ở hiện tại khác (nếu có);”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Đối với khách hàng tổ chức: tên giao dịch đầy đủ; tên viết tắt (nếu có); hình thức pháp lý, địa chỉ trụ sở chính và địa điểm kinh doanh (nếu khác với địa chỉ trụ sở chính); số giấy phép thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế; số điện thoại liên lạc; số fax, trang thông tin điện tử (nếu có); lĩnh vực hoạt động và kinh doanh; thông tin về người thành lập, người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có) của tổ chức bao gồm các thông tin tương ứng quy định tại điểm a, b, c, d hoặc đ khoản này và các thông tin tại điểm này đối với trường hợp người thành lập là tổ chức.”;

c) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Ngoài các thông tin nhận biết khách hàng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, đối tượng báo cáo thu thập các thông tin khác trong một số trường hợp cụ thể sau:

a) Khi khách hàng tham gia thỏa thuận pháp lý dưới hình thức ủy thác, đối tượng báo cáo thu thập các thông tin gồm: tên giao dịch đầy đủ và viết tắt (đối với tổ chức nhận ủy thác) hoặc tên người nhận ủy thác (đối với cá nhân nhận ủy thác); địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức nhận ủy thác, địa chỉ quốc tịch đối với cá nhân nhận ủy thác; thông tin đăng ký/cấp phép do cơ quan thẩm quyền nước ngoài cấp đối với bên nhận ủy thác (nếu có); cơ cấu sở hữu của ủy thác; thông tin về tên, số định danh về bên ủy thác, người thụ hưởng hoặc nhóm người thụ hưởng, người thụ hưởng tiềm năng, người giám sát (nếu có), cá nhân có quyền kiểm soát cuối cùng đối với ủy thác, người có liên quan khác (nếu có).

Khi khách hàng tham gia thỏa thuận pháp lý dưới hình thức khác có bản chất tương tự ủy thác, đối tượng báo cáo thu thập thông tin đối với tất cả các bên giữ vai trò tương đương với hình thức ủy thác nêu trên;

b) Đối tượng báo cáo xác định và thu thập thông tin về người thụ hưởng của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ ngay khi người thụ hưởng được chỉ định bởi bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm.

Trong trường hợp người thụ hưởng là cá nhân hoặc pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý, thông tin thu thập bao gồm họ và tên hoặc tên giao dịch đầy đủ của người thụ hưởng.

Trong trường hợp bảo hiểm nhóm, thông tin thu thập gồm giấy tờ tùy thân, tài liệu chứng minh quan hệ với người được bảo hiểm của người thụ hưởng và các tài liệu cần thiết khác cho phép đối tượng báo cáo có thể xác định được người thụ hưởng ở thời điểm chi trả.

Việc xác minh thông tin về người thụ hưởng phải được thực hiện tại thời điểm chi trả.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Đối tượng báo cáo sử dụng các tài liệu, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng, bao gồm:

a) Đối với khách hàng cá nhân: Căn cước, Căn cước điện tử, Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn sử dụng; giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền cấp, văn bản chứng minh tư cách đại diện (nếu có);

b) Đối với khách hàng tổ chức: giấy phép thành lập, quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; tài khoản định danh điện tử, quyết định về tổ chức lại, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động của tổ chức (nếu có); điều lệ của tổ chức (nếu có); quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có); các tài liệu, dữ liệu liên quan đến người thành lập, người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của tổ chức, chủ sở hữu hưởng lợi.

c) Đối với khách hàng tham gia thỏa thuận pháp lý: Văn bản thành lập thỏa thuận pháp lý; tài liệu đăng ký thỏa thuận pháp lý (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan đến việc thành lập thỏa thuận pháp lý (nếu có).

d) Các tài liệu, dữ liệu và nguồn thông tin đáng tin cậy khác có liên quan.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Đối tượng báo cáo phải ban hành và thực hiện đầy đủ các chính sách, quy trình để nhận diện và đánh giá mức độ rủi ro về rửa tiền trước khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới nhằm mục đích sau đây:

a) Phát hiện, ngăn chặn việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới để rửa tiền;

b) Quản lý rủi ro về rửa tiền khi thiết lập giao dịch với khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Minh bạch thông tin của thỏa thuận pháp lý

1. Bên nhận ủy thác trong thỏa thuận pháp lý dưới hình thức ủy thác có trách nhiệm thu thập, cập nhật các thông tin nhận dạng về bên ủy thác, bên nhận ủy thác, người thụ hưởng hoặc nhóm người thụ hưởng, người thụ hưởng tiềm năng, người giám sát (nếu có), các đại lý hoặc nhà cung cấp dịch vụ được quản lý khác, cá nhân có quyền kiểm soát cuối cùng đối với ủy thác, các bên có liên quan khác (nếu có).

Trường hợp các bên có liên quan trong thỏa thuận pháp lý nêu trên là pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý, thông tin thu thập, cập nhật bao gồm các thông tin cơ bản và thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý đó.

2. Bên giữ vai trò tương đương với vai trò bên nhận ủy thác trong thỏa thuận pháp lý dưới hình thức khác có bản chất tương tự ủy thác có trách nhiệm thu thập, cập nhật các thông tin nhận dạng đối với các bên giữ vai trò tương đương như đối với hình thức ủy thác nêu tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp các bên có liên quan trong thỏa thuận pháp lý tương tự là pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý, thông tin thu thập, cập nhật bao gồm các thông tin cơ bản và thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý đó.

3. Các thông tin quy định tại khoản 1, 2 Điều này phải được lưu trữ ít nhất 05 năm kể từ thời điểm bên nhận ủy thác hoặc bên giữ vai trò tương đương ngừng tham gia vào hoạt động thỏa thuận pháp lý;

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng, chống rửa tiền, thực hiện điều tra, truy tố, xét xử có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 26 như sau:

“Điều 26. Báo cáo giao dịch đáng ngờ

1. Đối tượng báo cáo có trách nhiệm báo cáo giao dịch đáng ngờ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi có cơ sở hợp lý để nghi ngờ tài sản trong giao dịch là tài sản do phạm tội mà có.

Cơ sở hợp lý để nghi ngờ tài sản trong giao dịch là tài sản do phạm tội mà có được xác định từ việc xem xét, thu thập và phân tích thông tin khi khách hàng,

giao dịch có một hoặc nhiều dấu hiệu đáng ngờ quy định tại các điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33 và 33a của Luật này hoặc có thể từ các dấu hiệu khác do đối tượng báo cáo xác định.

2. Khi phát hiện dấu hiệu đáng ngờ ngoài các dấu hiệu quy định tại các điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33 và 33a của Luật này, đối tượng báo cáo, các Bộ, ngành có liên quan thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Căn cứ yêu cầu của công tác phòng, chống rửa tiền trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Chính phủ bổ sung các dấu hiệu đáng ngờ theo các ngành, lĩnh vực ngoài các dấu hiệu quy định tại các điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33 và 33a của Luật này.”.

9. Bổ sung Điều 33a vào sau Điều 33 như sau:

“Điều 33a. Dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực tài sản mã hóa

1. Chia nhỏ giao dịch tài sản mã hóa thành nhiều khoản có giá trị thấp hơn mức quy định về nhận biết khách hàng hoặc về báo cáo theo quy định; hoặc thực hiện nhiều giao dịch giá trị lớn trong thời gian ngắn mà không có mục đích kinh doanh rõ ràng.

2. Nạp, giao dịch và rút tài sản mã hóa liên tiếp trong thời gian rất ngắn ngay sau khi thiết lập quan hệ khách hàng, không phù hợp với hồ sơ và đặc điểm của khách hàng; hoặc thực hiện giao dịch tới, từ tài khoản mới mở hoặc tài khoản đã không hoạt động trong thời gian dài.

3. Chuyển ngay tài sản mã hóa tới nhiều nhà cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa tại các quốc gia, vùng lãnh thổ có rủi ro cao về rửa tiền, tài trợ khủng bố hoặc có khuôn khổ phòng, chống rửa tiền yếu kém, trong khi không có mối liên hệ hợp lý với nơi cư trú hoặc địa điểm hoạt động của khách hàng.

4. Chuyển đổi tài sản mã hóa sang nhiều loại tài sản mã hóa khác nhau hoặc sang tiền pháp định trong điều kiện bất lợi về giá, chấp nhận thua lỗ hoặc chịu mức phí giao dịch cao bất thường so với mặt bằng thị trường mà không có lý do kinh doanh hợp lý.

5. Nhiều tài khoản hoặc nhiều ví không có mối liên hệ rõ ràng cùng chuyển tài sản mã hóa về một địa chỉ ví duy nhất hoặc tới cùng một nhà cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa; hoặc một tài khoản chuyển tài sản mã hóa tới nhiều ví khác nhau với giá trị tương đương nhau liên tiếp trong thời gian ngắn.

6. Sử dụng tài sản mã hóa có tính năng tăng cường ẩn danh, dịch vụ trộn giao dịch hoặc thực hiện nhiều lần chuyển đổi qua các loại tài sản mã hóa khác nhau nhằm che giấu nguồn gốc, đường đi của tài sản hoặc làm gián đoạn khả năng truy vết giao dịch.

7. Giao dịch tài sản mã hóa từ các địa chỉ ví hoặc các nhà cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa đã được cơ quan có thẩm quyền xác định hoặc cảnh báo có liên quan đến hoạt động phạm tội, chợ đen, tổng tiền, lừa đảo, cờ bạc trực tuyến bất hợp pháp hoặc tài sản bị đánh cắp.

8. Khách hàng truy cập nền tảng của nhà cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa qua các công cụ cho phép ẩn danh danh tính hoặc ẩn danh địa chỉ giao thức Internet; hoặc sử dụng nhiều địa chỉ giao thức Internet khác nhau, không nhất quán với thông tin địa lý trong hồ sơ khách hàng đã được xác minh; hoặc nhiều ví tài sản mã hóa đứng tên các danh tính khác nhau nhưng có dấu hiệu được vận hành từ cùng một thiết bị hoặc địa chỉ giao thức Internet.

9. Khách hàng từ chối, trì hoãn cung cấp tài liệu nhận biết khách hàng, thông tin về nguồn gốc tài sản; cung cấp tài liệu có dấu hiệu giả mạo hoặc thông tin không nhất quán; hoặc không thể giải thích hợp lý về giao dịch, nguồn gốc tài sản và mối quan hệ với bên đối tác.

10. Địa chỉ ví tài sản mã hóa của khách hàng xuất hiện trên các nguồn thông tin công khai có liên quan đến hoạt động bất hợp pháp; hoặc tài sản mã hóa nạp, rút có lịch sử qua các cầu nối liên chuỗi được đánh giá có rủi ro cao.

11. Khách hàng có dấu hiệu đứng tên hộ, bị lợi dụng làm trung gian hoặc là nạn nhân của lừa đảo, bao gồm trường hợp khách hàng có hiểu biết hạn chế về tài sản mã hóa nhưng thực hiện giao dịch với tần suất và giá trị lớn không tương xứng với hồ sơ tài chính cá nhân; hoặc thực hiện giao dịch theo chỉ dẫn của bên thứ ba.

12. Nguồn tài sản của khách hàng chủ yếu hình thành từ tài sản mã hóa, từ các đợt phát hành tài sản mã hóa lần đầu thiếu minh bạch hoặc có dấu hiệu gian lận; hoặc tài sản mã hóa của khách hàng có nguồn gốc trực tiếp từ các dịch vụ trộn giao dịch hoặc từ các nhà cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa thiếu kiểm soát về phòng, chống rửa tiền.

13. Giao dịch với nhà cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa chưa được đăng ký, cấp phép hoạt động; hoặc giao dịch liên quan đến quốc gia, vùng lãnh thổ có khuôn khổ phòng, chống rửa tiền yếu kém hoặc thuộc danh sách giám sát tăng cường theo công bố của các tổ chức phòng, chống rửa tiền quốc tế.

14. Nội dung ghi chú kèm theo giao dịch tài sản mã hóa có dấu hiệu liên quan đến hoạt động bất hợp pháp; hoặc khách hàng thường xuyên thay đổi các thông tin nhận dạng và xác thực quan trọng không phù hợp với hành vi sử dụng thông thường; hoặc nhiều lần cố gắng truy cập nền tảng của nhà cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa từ các địa chỉ giao thức Internet khác nhau.

15. Khách hàng sử dụng sản phẩm giao dịch tài sản mã hóa hoặc nền tảng giao dịch ở các quốc gia, vùng lãnh thổ đã được cơ quan chức năng Việt Nam và các nước trên thế giới xác định là điểm nóng về tội phạm lừa đảo xuyên quốc gia.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38 như sau:

“Điều 38. Lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo

1. Đối tượng báo cáo có trách nhiệm lưu trữ tất cả hồ sơ của khách hàng và tất cả các giao dịch dưới dạng bản giấy hoặc dữ liệu điện tử theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm:

- a) Thông tin, hồ sơ, tài liệu nhận biết khách hàng;
- b) Kết quả phân tích, đánh giá đối với khách hàng, giao dịch phục vụ mục đích phòng, chống rửa tiền;
- c) Thông tin, hồ sơ, tài liệu khác liên quan đến khách hàng, giao dịch;
- d) Báo cáo giao dịch quy định tại các điều 25, 26 và 34 của Luật này và thông tin, hồ sơ, tài liệu kèm theo giao dịch báo cáo.”.

11. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 39 như sau:

“3. Người báo cáo, tổ cáo, cung cấp thông tin phục vụ công tác phòng, chống rửa tiền được áp dụng các biện pháp bảo vệ như bảo vệ người tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo.”.

12. Bổ sung Điều 48a vào sau Điều 48 như sau:

“Điều 48a. Trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ

1. Thanh tra hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ không có Thanh tra Bộ, trong đó có căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo đó.

2. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan định kỳ thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Luật này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai các biện pháp phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chứng khoán, tài sản mã hóa, dịch vụ kế toán, trò chơi điện tử có thưởng, casino, xổ số, đặt cược và dịch vụ khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

2. Thanh tra hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực chứng khoán; tài sản mã hóa. Kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó có căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo đó.

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này; thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này đối với lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

“Điều 52. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai các biện pháp phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, trừ việc cho thuê, cho thuê lại bất động sản và dịch vụ tư vấn bất động sản.

2. Kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó có căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo đó.

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này; thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này đối với lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

“Điều 53. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai các biện pháp phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực công chứng, hành nghề luật sư.

2. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

3. Kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với các đối tượng báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó có căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo đó.

4. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này; thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này đối với lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai các biện pháp phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh kim khí quý, đá quý, trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng.
2. Kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó có căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo đó.
3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này; thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này đối với lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

Điều 58. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai các biện pháp phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng.
2. Kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó có căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo đó.
3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này; thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này đối với lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

“Điều 59. Trách nhiệm của các Bộ, ngành khác

1. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống rửa tiền.
2. Kiểm tra đối tượng báo cáo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền.
3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan định kỳ thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro quốc gia về rửa tiền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Luật này.”.

19. Bãi bỏ Điều 55, khoản 1 Điều 64.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 114 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15

Bổ sung điểm e vào sau điểm d khoản 2 Điều 114 như sau:

“e) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm của trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.”.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ..., Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

